CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỖ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3.2021

Các biểu gồm:

1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
2/ Bảng cân đối tài chính
3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
6/ Giải trình và phụ lục giải trình

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
Ký ngày: 20/10/2021 09:25:52

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23
Phụ lục:	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà	Lê Thị Mai	Thành viên
Ông	Phạm Công Thành	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Đình Công	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0107409148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**174,971,805,131**	**159,778,622,917**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**405,595,103**	**10,444,286,455**
111	1. Tiền		405,595,103	10,444,286,455
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3,000,000,000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,000,000,000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**15,796,127,784**	**13,911,244,791**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14,726,560,418	13,225,225,500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	920,147,090	626,007,117
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		149,420,276	60,012,174
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**155,015,319,605**	**134,054,140,864**
141	1. Hàng tồn kho		155,297,498,949	134,336,320,208
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(282,179,344)	(282,179,344)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**754,762,639**	**1,368,950,807**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	148,157,429	99,569,456
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		606,605,210	1,269,381,351
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**68,505,508,027**	**73,296,962,803**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
220	**II. Tài sản cố định**		**68,310,610,616**	**72,917,699,362**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	51,393,414,011	55,960,359,895
222	- *Nguyên giá*		*68,803,523,907*	*68,473,986,659*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(17,410,109,896)*	*(12,513,626,764)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16,917,196,605	16,957,339,467
228	- *Nguyên giá*		*17,055,346,648*	*17,055,346,648*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(138,150,043)*	*(98,007,181)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**194,897,411**	**379,263,441**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	194,897,411	379,263,441
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**243,477,313,158**	**233,075,585,720**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**78,362,087,285**	**68,892,637,022**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**72,660,855,485**	**61,530,620,422**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11,759,865,907	3,543,841,864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	484,624,168	1,349,352,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	272,885,268	285,977,775
314	4. Phải trả người lao động		176,417,475	392,100,604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	107,990,640	107,379,075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	126,031,126	331,189,696
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	59,733,040,901	55,520,778,438
330	**II. Nợ dài hạn**		**5,701,231,800**	**7,362,016,600**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	5,701,231,800	7,362,016,600
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**165,115,225,873**	**164,182,948,698**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**165,115,225,873**	**164,182,948,698**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		158,400,000,000	158,400,000,000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*158,400,000,000*	*158,400,000,000*
411b	- *Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(187,000,000)	(187,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,902,265,873	5,969,988,698
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*5,969,988,698*	*5,141,943,369*
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*932,277,175*	*828,045,329*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**243,477,313,158**	**233,075,585,720**

Nguyễn Thị Thu Huyền	**Phạm Công Thành**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

B02A-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý III/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2020
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**56,860,936,919**	**32,142,390,933**	**143,008,210,080**	**98,491,772,442**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,320,361	87,697,791	453,600,536	**195,981,815**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**56,851,616,558**	**32,054,693,142**	**142,554,609,544**	**98,295,790,627**
4. Giá vốn hàng bán	11		**53,239,981,660**	**29,265,028,938**	**131,538,848,072**	**92,268,545,700**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**3,611,634,898**	**2,789,664,204**	**11,015,761,472**	**6,027,244,927**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38,249,281	9,413,075	69,243,862	16,717,934
7. Chi phí tài chính	22		1,229,505,724	1,236,554,099	3,898,861,877	3,581,121,233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,228,344,124*	*1,230,076,045*	*3,896,015,304*	*3,562,444,111*
8. Chi phí bán hàng	25		988,841,839	680,605,113	3,772,467,814	3,033,413,049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		659,907,614	685,202,396	2,111,299,145	2,420,836,419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26)	30		**771,629,002**	**196,715,671**	**1,302,376,498**	**(2,991,407,840)**
11. Thu nhập khác	31		19,781,818	22	19,781,818	3,471,833,379
12. Chi phí khác	32		4,341,144	2	126,089,478	19,485,765
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**15,440,674**	**20**	**(106,307,660)**	**3,452,347,614**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**787,069,676**	**196,715,691**	**1,196,068,838**	**460,939,774**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		157,642,164	39,343,138	263,791,663	163,944,463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**629,427,512**	**157,372,553**	**932,277,175**	**296,995,311**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		40	19	59	34

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1,196,068,838***	***460,939,774***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,936,625,994	3,932,759,412
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(65,969)	1,462,803
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(67,973,992)	(11,203,111)
06	- Chi phí lãi vay		3,896,015,304	3,566,724,864
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***9,960,670,175***	***7,950,683,742***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,222,106,852)	(47,183,702,614)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20,961,178,741)	40,939,535,245
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6,928,199,622	16,852,977,063
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		135,778,057	780,989,825
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,003,394,379)	(3,592,830,384)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(166,639,610)	(467,859,356)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(9,328,671,728)***	***15,279,793,521***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(329,537,248)	(21,470,697,996)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,000,000,000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67,973,992	2,384,260
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3,261,563,256)***	***(21,468,313,736)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		82,630,139,601	59,917,958,633
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80,078,661,938)	(54,846,959,792)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2,551,477,663***	***5,070,998,841***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10,038,757,321)**	**(1,117,521,374)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**10,444,286,455**	**1,871,199,491**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65,969	(109,487)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**405,595,103**	**753,568,630**

Nguyễn Thị Thu Huyền	**Phạm Công Thành**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2021 là 28 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	316,115,680	332,729,672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89,479,423	10,111,556,783
	405,595,103	**10,444,286,455**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3,000,000,000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3,000,000,000	-	-	-
	3,000,000,000	-	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam	2,468,732,000	-	10,074,472,900	-
- Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	7,435,900,000	-	2,660,000,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,821,928,418	-	490,752,600	-
	14,726,560,418	-	**13,225,225,500**	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	764,568,946	-	300,602,164	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	88,000,000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	67,578,144	-	325,404,953	-
	920,147,090	-	**626,007,117**	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3,988,058,860	-	17,355,228,617	-
- Công cụ, dụng cụ	141,989,160	-	147,610,743	-
- Thành phẩm	325,104,125	(282,179,344)	940,523,119	(282,179,344)
- Hàng hoá	150,842,346,804	-	115,892,957,729	-
	155,297,498,949	**(282,179,344)**	**134,336,320,208**	**(282,179,344)**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	52,859,563,813	2,031,405,455	1,478,027,547	**68,473,986,659**
- Mua trong kỳ	-	92,200,000	-	237,337,248	**329,537,248**
Số dư cuối kỳ	**12,104,989,844**	**52,951,763,813**	**2,031,405,455**	**1,715,364,795**	**68,803,523,907**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,092,257,172	9,984,623,770	909,935,791	526,810,031	**12,513,626,764**
- Khấu hao trong kỳ	500,353,920	3,983,529,915	233,995,401	178,603,896	**4,896,483,132**
Số dư cuối kỳ	**1,592,611,092**	**13,968,153,685**	**1,143,931,192**	**705,413,927**	**17,410,109,896**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11,012,732,672	42,874,940,043	1,121,469,664	951,217,516	**55,960,359,895**
Tại ngày cuối kỳ	**10,512,378,752**	**38,983,610,128**	**887,474,263**	**1,009,950,868**	**51,393,414,011**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.669.639.083 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Số dư cuối kỳ	**16,752,727,600**	**302,619,048**	**17,055,346,648**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	98,007,181	98,007,181
- Khấu hao trong kỳ	-	40,142,862	40,142,862
Số dư cuối kỳ	**-**	**138,150,043**	**138,150,043**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,752,727,600	204,611,867	16,957,339,467
Tại ngày cuối kỳ	**16,752,727,600**	**164,469,005**	**16,917,196,605**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	59,309,973	16,031,438
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	88,847,456	83,538,018
	148,157,429	**99,569,456**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	140,486,768	230,289,045
- Chi phí trả trước dài hạn khác	54,410,643	148,974,396
	194,897,411	**379,263,441**

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**52,499,208,838**	**52,499,208,838**	**82,630,139,601**	**77,837,484,738**	**57,291,863,701**	**57,291,863,701**
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	5,452,100,000	5,452,100,000	11,190,394,000	11,145,922,000	5,496,572,000	5,496,572,000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	38,882,028,838	38,882,028,838	60,869,077,585	55,581,482,738	44,169,623,685	44,169,623,685
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,695,080,000	6,695,080,000	9,100,668,016	9,640,080,000	6,155,668,016	6,155,668,016
(iv) Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**3,021,569,600**	**3,021,569,600**	**1,660,784,800**	**2,241,177,200**	**2,441,177,200**	**2,441,177,200**
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	1,500,000,000	1,500,000,000	900,000,000	1,100,000,000	1,300,000,000	1,300,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	1,188,236,000	1,188,236,000	594,118,000	891,177,000	891,177,000	891,177,000
(vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	333,333,600	333,333,600	166,666,800	250,000,200	250,000,200	250,000,200
	55,520,778,438	**55,520,778,438**	**84,290,924,401**	**80,078,661,938**	**59,733,040,901**	**59,733,040,901**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001 - LAV - 210062035 ngày 13/08/2021. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn tối đa của khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427 và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/10162562/HĐTD ngày 12/10/2021. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 VNĐ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo quy định trong hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/10162562/HĐBĐ ngày 15/05/2019.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0049/2021/HĐTD - OCB - CIB ngày 04/10/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VNĐ, hạn mức mở LC tối đa là 10.000.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0231/2020/801-CV ngày 14/5/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 1.470.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất.

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn	10,383,586,200	10,383,586,200	-	2,241,177,200	8,142,409,000	8,142,409,000
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	3,400,000,000	3,400,000,000	-	1,100,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,150,253,000	6,150,253,000	-	891,177,000	5,259,076,000	5,259,076,000
(vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	833,333,200	833,333,200	-	250,000,200	583,333,000	583,333,000
	10,383,586,200	**10,383,586,200**	**-**	**2,241,177,200**	**8,142,409,000**	**8,142,409,000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,021,569,600)	(3,021,569,600)			(2,441,177,200)	(2,441,177,200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7,362,016,600	7,362,016,600			5,701,231,800	5,701,231,800

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VNĐ cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng và tài sản được hình thành từ khoản vay.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công theo Hợp đồng cho vay số 30062020-3562014-01-SME ngày 01/07/2020 dùng để thanh toán theo Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 04/05/2020/HDNT/VNH-VDK ký ngày 04/05/2020. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ.